

Bài 5.

THỰC HÀNH NGÔN NGỮ KÍ HIỆU






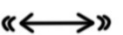







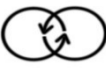

CHỦ ĐỀ: BẢNG CHỮ CÁI NGÓN TAY VÀ SỐ TỰ NHIÊN


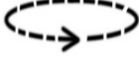










2.1. MỘT SỐ LƯU Ý KHI THỰC HIỆN KÍ HIỆU

- Nhìn vào hình vẽ và phần mô tả trước khi thực hiện kí hiệu.
- Thực hiện kí hiệu theo đúng thứ tự 1, 2, 3,... (nếu có) như trong hình vẽ và mô tả; thực hiện động tác của nét đứt trước, nét liền sau (nếu có).
- Thực hiện các chuyển động của kí hiệu theo quy ước mũi tên.
- Khi làm kí hiệu cần lưu ý:
 - + Vị trí làm kí hiệu: Vị trí làm kí hiệu là vị trí của bàn tay so với cơ thể khi làm kí hiệu. Vị trí làm kí hiệu khác nhau thể hiện những ý nghĩa khác nhau. Khoảng không gian để thể hiện kí hiệu được giới hạn từ đỉnh đầu, khoảng không gian phía trước cơ thể mở rộng đến độ rộng của hai khuỷu tay ở hai phía, lưng và hông.
 - + Hình dạng bàn tay: Hình dạng bàn tay là các hình dạng khác nhau của bàn tay khi thực hiện kí hiệu.
 - + Sự chuyển động của tay: Sự chuyển động của tay là những cử động của tay khi làm kí hiệu, bao gồm chuyển động đơn (một chuyển động trong một lần làm kí hiệu), và chuyển động kép (nhiều chuyển động trong một lần làm kí hiệu). Nhìn vào mũi tên trong hình vẽ của kí hiệu chúng ta biết được sự chuyển động của tay.
 - + Chiều hướng của tay: Chiều hướng của tay khi làm kí hiệu bao gồm chiều hướng của lòng bàn tay và chiều hướng của các ngón tay.
 - + Sự diễn tả không bằng tay: Sự diễn tả không bằng tay là những cử chỉ, điệu bộ, nét mặt, cử động của cơ thể kèm theo.






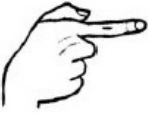






















2.2. BẢNG QUY ƯỚC MŨI TÊN

(Sử dụng trong khi học ngôn ngữ ký hiệu thông qua hình vẽ)

1.		Chuyển động theo chiều mũi tên một lần. Độ dài mũi tên chỉ độ dài tương ứng của chuyển động.
2.		Chuyển động theo chiều mũi tên hai lần. Độ dài mũi tên chỉ độ dài tương ứng của chuyển động.
3.		Chuyển động theo chiều mũi tên ba lần. Độ dài mũi tên chỉ độ dài tương ứng của chuyển động.
4.		Chuyển động theo chiều mũi tên một lần. Động tác chuyển động chậm. Độ dài mũi tên chỉ độ dài tương ứng của chuyển động.
5.		Chuyển động theo chiều mũi tên sang hai bên một lần. Độ dài mũi tên chỉ độ dài tương ứng của chuyển động.
6.		Chuyển động theo chiều mũi tên sang hai bên một lần có độ rung. Độ dài mũi tên chỉ độ dài tương ứng của chuyển động.
7.		Cổ tay hoặc bàn tay làm trụ, chỉ chuyển động bàn tay hoặc ngón tay. Chuyển động theo chiều mũi tên.
8.		Cổ tay hoặc bàn tay làm trụ, chỉ chuyển động bàn tay hoặc ngón tay. Chuyển động sang hai bên.
9.		Cổ tay hoặc bàn tay làm trụ, chỉ chuyển động bàn tay hoặc ngón tay. Chuyển động sang hai bên có độ rung.
10.		Mũi tên chỉ chuyển động từ điểm này đến điểm khác. Số lần chuyển động tương ứng với độ dài mũi tên.
11.		Chuyển động theo hình vòng tròn đứng theo chiều mũi tên một lần.
12.		Chuyển động theo hình vòng tròn đứng theo chiều mũi tên một lần. Động tác chuyển động chậm.
13.		Chuyển động theo hình vòng tròn đứng theo chiều mũi tên hai lần.
14.		Cả hai chuyển động theo hình vòng tròn đứng theo chiều mũi tên một lần ngược chiều nhau.
15.		Chuyển động theo hình vòng tròn nằm ngang theo chiều mũi tên một lần.

16.		Chuyển động theo hình vòng tròn nằm ngang theo chiều mũi tên hai lần.
17.		Chuyển động theo hình vòng tròn nằm ngang theo chiều mũi tên một lần. Động tác chuyển động chậm.
18.		Cả hai chuyển động theo hình vòng tròn nằm ngang theo chiều mũi tên một lần ngược chiều nhau.
19.		Chuyển động theo chiều mũi tên một lần. Đường lượn mũi tên chỉ dạng tương ứng của chuyển động.
20.		Bàn tay đang chụm, xòe các ngón tay ra theo chiều mũi tên.
21.		Bàn tay đang xòe, chụm các ngón tay theo chiều mũi tên
22.		Chuyển động các ngón tay hoặc bàn tay lên, xuống, so le với nhau.
23.		Phần cơ thể có dấu sao có nghĩa là đặt cố định.
24.		Chuyển động vuông góc với ngực/cơ thể người, từ trong ra ngoài.
25.		Chuyển động vuông góc với ngực/cơ thể người, từ ngoài vào trong.
26.		Chuyển động vuông góc với ngực/cơ thể người, từ trong ra ngoài, sau đó từ ngoài vào trong một lần.
27.		Chuyển động vuông góc với ngực/cơ thể người, từ trong ra ngoài, sau đó từ ngoài vào trong hai lần.

2.3. BẢNG KÍ HIỆU CHỮ CÁI VÀ CÁC DẤU THANH (BẢNG CHỮ CÁI NGÓN TAY)

					
a	b	c	d	đ	e
					
g	h	i	k	l	m
					
n	o	p	q	r	s
					
t	u	v	x	y	
	$\hat{a} = a + \hat{\quad}$ $\hat{e} = e + \hat{\quad}$ $\hat{o} = o + \hat{\quad}$		$\tilde{a} = a + \tilde{\quad}$		$\acute{u} = u + \acute{\quad}$ $\acute{o} = o + \acute{\quad}$
					









Khi đánh các chữ cái bằng tay, hình dạng bàn tay mô phỏng lại hình dạng các chữ cái.



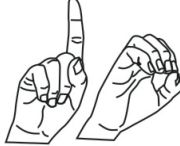
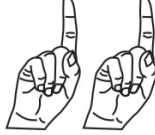










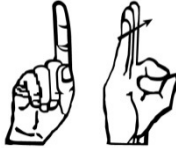
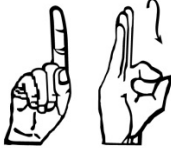
- Chỉ dùng một tay thuận đánh các chữ cái.

- Vị trí đánh các chữ cái là ở khoảng không, phía trước cơ thể, tầm ngang với vai.
- Với hầu hết các chữ cái, lòng bàn tay hướng về phía trước. Tuy nhiên, các chữ cái “m, n, p, q, x”- lòng bàn tay hướng xuống dưới; các chữ cái “c, o, ô, ơ” lòng bàn tay hướng sang bên đối diện; chữ cái “g”- lòng bàn tay hướng vào người.
- Chỉ dùng ngón út để đánh các dấu thanh, đưa ngón út mô phỏng động tác viết các dấu.
- Các chữ cái ghép như: ch, ng, th... đánh riêng lẻ từng chữ cái.
- Các dấu mũ của chữ cái “ô, â”, lòng bàn tay úp, ngón trỏ và ngón giữa xòe ra, gập ở đốt thứ hai, các ngón khác nắm. Dấu mũ của chữ cái “ă” giống với chữ cái “ô, â” nhưng lòng bàn tay ngửa. Dấu mũ của chữ cái “ơ, u”, lòng bàn tay hướng sang bên đối diện, ngón út mở, cong lại ở đốt thứ hai, các ngón khác nắm.
- Đánh chữ cái theo cách viết chữ (tức là đánh các chữ cái trước rồi đánh hệ thống dấu sau).

2.4. BẢNG KÍ HIỆU CHỮ SỐ

Bảng kí hiệu chữ số bao gồm hệ thống kí hiệu các số tự nhiên từ 0, 1, 2..., 9 và một số số tự nhiên khác.

 0 không	 1 một	 2 hai	 3 ba
 4 bốn	 5 năm	 6 sáu	 7 bảy

 8 tám	 9 chín	 10 mười	 11 mười một
 12 mười hai	 23 hai mươi ba	 33 ba mươi ba	 40 bốn mươi
 80 tám mươi	 90 chín mươi	 100 một trăm	 1.000 một nghìn
 5.000 năm nghìn	 10.000 mười nghìn	 1.000.000 một triệu	 1.000.000.000 một tỉ

Một số lưu ý khi làm kí hiệu các số tự nhiên:

- Khi làm kí hiệu các số tự nhiên, tay để ở trước cơ thể, ngang tầm với vai. Và chỉ dùng một tay thuận làm kí hiệu. (giống như khi làm kí hiệu các chữ cái).
- Số 0: các đầu ngón tay khum lại, chạm vào nhau, tạo thành một đường cong tròn.
- Các số từ 1 đến 5: chính là số lượng các ngón tay mở ra từ 1 đến 5 (bắt đầu từ ngón tay trỏ, đến các ngón tay khác rồi cuối cùng là ngón tay cái).
- Số 6: giống hình dạng bàn tay của chữ cái ngón tay “Y”.
- Số 7: ngón cái và ngón trỏ mở ra, giống như hình số 7.
- Số 8: Ngón cái, ngón trỏ, ngón giữa mở xòe ra.

- Số 9: giống như hình số 9 (ngón trỏ mở, gập ở đốt thứ 2, đầu ngón cái chạm vào đầu các ngón tay khác, tạo thành một đường cong tròn).
- Từ số 10 đến số 100: làm kí hiệu riêng lẻ từng số.
- Các số hàng nghìn từ 1.000 đến 9.000: làm kí hiệu số lượng, rồi xoay tay theo hình cung, kéo về bên cùng phía tay thuận đồng thời chạm các đầu ngón tay vào nhau, khum tròn. (Ví dụ: 1.000: làm kí hiệu số “1”, rồi xoay tay theo hình cung, kéo về bên cùng phía tay thuận đồng thời chạm các đầu ngón tay vào nhau, khum tròn).
- Các số hàng nghìn từ 10.000 trở nên: làm kí hiệu số lượng rồi trĩa ngón út về phía trước. (Ví dụ: 10.000: làm kí hiệu số “10” rồi trĩa ngón út về phía trước).
- Các số hàng triệu: làm kí hiệu số lượng, sau đó đánh chữ cái “T”. (Ví dụ: 1 triệu: làm kí hiệu số “1”, sau đó đánh chữ cái “T”).
- Các số hàng tỷ: làm kí hiệu số lượng, sau đó đánh chữ cái “T” rồi đưa tay theo hình dấu hỏi. (Ví dụ: 1 tỷ: làm kí hiệu số “1”, sau đó đánh chữ cái “T” rồi đưa tay theo hình dấu hỏi).

Bài tập thực hành 1: Thực hành làm kí hiệu chữ cái ngón tay và các số tự nhiên

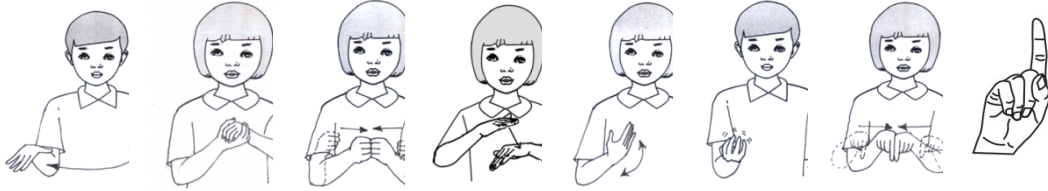
- Họ và Tên
- Tuổi
- Năm sinh
- Số điện thoại

Bài tập thực hành 2: Kí hiệu theo bài hát: TẬP ĐẾM

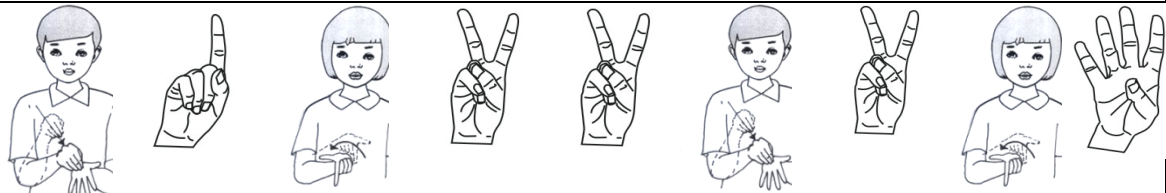
Nhạc và lời: Hoàng Công Sử



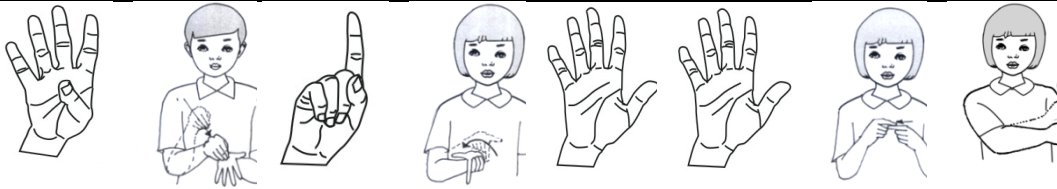
Nào các bạn cùng ra đây ta hát chung một bài nào.



Nào các bạn cùng giờ tay ta đếm cho thật đều. Một



với một là hai. Hai thêm hai là bốn.



Bốn với một là năm. Năm ngón tay sạch đều.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê A, Lê Hữu Tinh (2008), *Sổ tay từ ngữ Tiếng Việt (theo chương trình và sách giáo khoa mới)*. Nhà xuất bản Giáo dục.
2. Barbara Lee Crickmore, *Education of the deaf and hearing impaired: a brief history*.

3. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2009), *Chương trình giáo dục chuyên biệt dành cho học sinh khiếm thính cấp tiểu học*.
4. David A. Stewart, Thomas N. Kluwin (2001), *Teaching Deaf and Hard of Hearing Student, content, strategies, and curriculum*, United states of America.
5. Dự án “Giáo dục hòa nhập trẻ khiếm thính” (2003), *Ký hiệu của người điếc Việt Nam, Quyển 1*.
6. Dự án “Giáo dục hòa nhập trẻ khiếm thính” (2003), *Ký hiệu của người điếc Việt Nam, Quyển 2*.
7. Dự án “Giáo dục hòa nhập trẻ khiếm thính” (2003), *Ký hiệu của người điếc Việt Nam, Quyển 3*.
8. Nguyễn Thị Cẩm Hương (2006), *Dự án Bàn tay nở hoa – Dự án Vì cộng đồng, Hội đồng Anh, Báo Tuổi trẻ*.
9. I.G Kyle and B.Woll with G.Pullen and F.Maddix (2002), *Sign Language, the study of deaf and their language*, Cambrigde University, United Kingdom.
10. NDCS (2004), *Sign Language and your deaf child*, United Kingdom.
11. Marc Marschark, Harry G. Lang, Jonh A. Albertini (2002), *Educating Deaf Students, From Reasearch to Practice*, Oxford University press.
12. Marc Marschark, P. E. Spencer (2003), *Oxford handbook of Deaf Studies, Language and Educaction*, Oxford University press.
13. Sandy Niemann, Devorah Greenstein and Darienna David (2006), *Giúp đỡ trẻ điếc*, Nhà xuất bản Lao động. Hà Nội.
14. Vương Hồng Tâm (2009), “*Nghiên cứu cách biểu đạt ngôn ngữ kí hiệu của người Điếc Việt Nam*”, Đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ: V2007–19.
15. Trần Thị Thiệp (Chủ biên), Bùi Anh Phương, Nguyễn Thị Cẩm Hương, Vương Hồng Tâm (2016), *Giáo trình Ngôn ngữ kí hiệu thực hành*, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm.
16. Thông tư Ban hành quy định chuẩn quốc gia về ngôn ngữ ký hiệu cho người khuyết tật số 172020/TT-BGDĐT, ngày 29/6/2020, Thứ trưởng Bộ giáo dục và Đào tạo đã kí.